

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/DS-ST

Ngày: 23 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Duyên Văn Hiền

Bà Lưu Xông Pha

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Việt Xô là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thị B, sinh năm 1955 (Có mặt);

Bị đơn: Ông Lê Văn G, sinh năm 1978 (Có mặt);

Bà Diệp Mỹ L, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Cùng cư trú: Ấp 19/5, xã K, huyện T, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Tạ Thị B trình bày: Ông Lê Văn G và bà Diệp Mỹ L làm chủ hụi và bà có tham gia các dây hụi cụ thể như sau:

- Ngày 04/10/2018 âm lịch, ông G và bà L mở dây hụi loại 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà đóng hụi đến mãn dây hụi là 30 kỳ, bà hết cuối được 57.000.000 đồng (đã trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng). Đến nay ông G và bà L chưa giao số tiền hụi này cho bà.

- Ngày 20/01/2019 âm lịch, ông G và bà L mở dây hụi loại 1.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà đóng được 22 kỳ thì ông G và bà L ngừng hụi vào tháng 02 năm 2021. Ông G và bà L còn thiếu bà 22 kỳ hụi sống bằng 22.000.000 đồng.

- Ngày 08/01/2020 âm lịch, ông G và bà L mở dây hụi loại 2.000.000 đồng,

gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần, bà tham gia 02 phần, bà đóng được 11 kỳ thì ông G và bà L ngừng hội vào tháng 02 năm 2021. Ông G và bà L còn thiếu bà 11 kỳ hội sống của 02 phần hội bằng 44.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông G và bà L thiếu bà ở 03 dây hội là 123.000.000 đồng. Ông G và bà L trả cho bà nhiều lần được số tiền 18.000.000 đồng, còn nợ lại 105.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông G và bà L trả cho bà số tiền hội là 105.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn G trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà B về việc bà B có tham gia 03 dây hội nêu trên, số kỳ hội sống mà bà B đã đóng ở 03 dây hội và số tiền ông bà đã trả cho bà B là 18.000.000 đồng; cụ thể như sau:

- Dây hội ngày 04/10/2018 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần, bà B tham gia 01 phần, bà B đóng hội đến mãn và hốt được số tiền 57.000.000 đồng. Ông và bà L chưa giao tiền hội cho bà B. Ông thừa nhận còn nợ bà B số tiền 57.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 20/01/2019 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần, bà B tham gia 01 phần, bà B đóng được 22 kỳ hội sống thì ông ngừng hội. Đối với dây hội này, ông chỉ đồng ý trả vốn hội cho bà B số tiền 15.970.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà B số tiền 6.030.000 đồng.

- Dây hội ngày 08/01/2020 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần, bà B tham gia 02 phần, bà B đóng được 11 kỳ hội sống thì ông ngừng hội. Đối với dây hội này, ông chỉ đồng ý trả vốn hội cho bà B số tiền 29.860.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà B số tiền 14.140.000 đồng.

Ông xác định tổng số tiền nợ bà B ở 03 dây hội là 102.830.000 đồng. Trong đó, ông và bà L đã trả được 18.000.000 đồng, còn nợ lại 84.830.000 đồng. Do hiện nay ông gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng trả một lần số tiền này cho bà B. Ông xin bà B cho ông trả dần, theo đó ông sẽ trả cho bà B mỗi tháng 2.000.000 đồng, trường hợp có nhiều hơn ông sẽ trả nhiều hơn, cho đến khi hết số nợ 84.830.000 đồng.

Đối với bị đơn bà Diệp Mỹ L: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà L đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Diệp Mỹ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt tại phiên tòa. Do đó căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Tạ Thị B đòi bị đơn ông Lê Văn G và bà Diệp Mỹ L trả nợ hội tổng số tiền 105.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với dây hội mở ngày 04/10/2018 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần (dây hội đã mãn):

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định: Bà B tham gia 01 phần, đã đóng hội đến mãn và hốt được số tiền 57.000.000 đồng (đã trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng), ông G và bà L chưa giao tiền hội cho bà B. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do ông G thừa nhận ông và bà L còn nợ bà B số tiền 57.000.000 đồng nên bà B không phải chứng minh. Như vậy, đối với dây hội này ông G và bà L còn nợ bà B số tiền 57.000.000 đồng.

[2.2] Đối với các dây hội mở ngày 20/01/2019 âm lịch và dây hội mở ngày 08/01/2020 âm lịch (các dây hội ngừng):

- Dây hội mở ngày 20/01/2019 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định: Bà B tham gia 01 phần và đóng được 22 kỳ thì ông G và bà L ngừng hội vào tháng 02 năm 2021, tổng vốn hội bà B đã đóng ở dây hội này là 15.970.000 đồng (Trong đó, lần 01 đóng 780.000 đồng, lần 02 đóng 750.000 đồng, lần 03 đóng 780.000 đồng, lần 04 đóng 710.000 đồng, lần 05 đóng 760.000 đồng, lần 06 đóng 740.000 đồng, lần 07 đóng 660.000 đồng, lần 08 đóng 700.000 đồng, lần 09 đóng 720.000 đồng, lần 10 đóng 760.000 đồng, lần 11 đóng 750.000 đồng, lần 12 đóng 700.000 đồng, lần 13 đóng 680.000 đồng, lần 14 đóng 700.000 đồng, lần 15 đóng 780.000 đồng, lần 16 đóng 750.000 đồng, lần 17 đóng 750.000 đồng, lần 18 đóng 720.000 đồng, lần 19 đóng 710.000 đồng, lần 20 đóng 720.000 đồng, lần 21 đóng 650.000 đồng, lần 22 đóng 700.000 đồng).

- Dây hội mở ngày 08/01/2020 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, mỗi tháng mở hội 01 lần:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất xác định: Bà B tham gia 02 phần và đóng được 11 kỳ thì ông G và bà L ngừng hội vào tháng 02 năm 2021, tổng vốn hội bà B đã đóng ở dây hội này là 29.860.000 đồng (Trong đó, lần 01 đóng 1.500.000 đồng, lần 02 đóng 1.500.000 đồng, lần 03 đóng 1.500.000 đồng, lần 04 đóng 1.400.000 đồng, lần 05 đóng 1.330.000 đồng, lần 06 đóng 1.040.000 đồng, lần 07 đóng 1.350.000 đồng, lần 08 đóng 1.400.000 đồng, lần 09 đóng 1.350.000 đồng, lần 10 đóng 1.340.000 đồng, lần 11 đóng 1.220.000 đồng).

Như vậy vốn hụi bà B đã đóng ở hai dây hụi trên là 45.830.000 đồng.

Xét yêu cầu được hưởng lãi hụi đối với hai dây hụi nêu trên của nguyên đơn bà B thấy rằng: Hai dây hụi trên là hụi có lãi, lãi suất do các thành viên tham gia dây hụi thỏa thuận. Tuy nhiên, mức lãi suất mà các thành viên tham gia dây hụi thỏa thuận đã vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định nên cần phải được điều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”.

Do hai dây hụi ngừng vào tháng 02 năm 2021 nên khoản tiền lãi được xác định từ ngày ngừng hụi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/3/2022), cụ thể như sau: 45.830.000 đồng x 1,66%/tháng x 13 tháng 23 ngày = 10.473.000 đồng. Như vậy tổng số tiền ông G và bà L phải trả cho bà B ở hai dây hụi trên là 56.303.000 đồng (trong đó vốn hụi là 45.830.000 đồng, lãi hụi là 10.473.000 đồng).

Như vậy tổng số tiền ông G và bà L phải trả cho bà B là 113.303.000 đồng, trong đó ông G và bà L đã trả cho bà B 18.000.000 đồng, nên còn phải trả tiếp số tiền 95.303.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B, buộc bị đơn ông G và bà L trả cho bà B tổng số tiền 95.303.000 đồng.

[3] Về án phí:

- Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B nên bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho bà B.

- Bị đơn ông G và bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Theo đó, ông G và bà L phải chịu án phí số tiền 4.765.000 đồng (làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Các Điều 15, 16, 17, 18, 21 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phưởng; Điểm đ khoản 1 Điều 12,

Điều 14, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị B. Buộc ông Lê Văn G và bà Diệp Mỹ L trả cho bà Tạ Thị B số tiền 95.303.000 đồng (Chín mươi lăm triệu ba trăm lẻ ba nghìn đồng).

1. Về án phí:

- Bà Tạ Thị B được miễn án phí.
- Ông Lê Văn G và bà Diệp Mỹ L phải chịu án phí số tiền 4.765.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), chưa nộp.

2. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Tạ Thị B, bị đơn ông Lê Văn G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn bà Diệp Mỹ L có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Lê Thị Hồng Hà

